

BỘ Y TẾ**BỘ Y TẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2014/TT-BYT

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2014

THÔNG TƯ**Ban hành Danh mục chỉ tiêu thống kê y tế cơ bản áp dụng
cho tuyên tỉnh, huyện và xã**

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 03/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2010 quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức thống kê Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính.

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành danh mục chỉ tiêu thống kê y tế cơ bản áp dụng cho tuyên tỉnh, huyện và xã.

Điều 1. Danh mục chỉ tiêu thống kê y tế cơ bản áp dụng cho tuyên tỉnh, huyện và xã

Ban hành kèm theo Thông tư này bản Danh mục chỉ tiêu thống kê y tế cơ bản áp dụng cho tuyên tỉnh, huyện và xã.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện thu thập, tính toán chỉ tiêu của các tuyến nhằm đảm bảo thống nhất trong toàn quốc.

2. Sở Y tế có trách nhiệm giao cho một đơn vị y tế huyện làm đầu mối thực hiện thu thập và tính toán chỉ tiêu đã phân cấp theo Thông tư này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2014.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Các ông/bà: Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng, Tổng cục trưởng các Vụ, Cục, Tổng cục thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, các đơn vị, địa phương báo cáo về Bộ Y tế (Vụ Kế hoạch - Tài chính) để nghiên cứu, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phạm Lê Tuấn

DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ CƠ BẢN ÁP DỤNG CHO TUYỂN TỈNH
(Ban hành theo Thông tư số 32/2014/TT-BYT, ngày 30 tháng 9 năm 2014)

STT	Chỉ tiêu cơ bản ngành y tế	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
		CHỈ TIÊU ĐẦU VÀO VÀ QUÁ TRÌNH					
	01	Tài chính y tế					
1	0104	Tỷ lệ chi NSNN cho y tế trong tổng chi ngân sách nhà nước	- Toàn tỉnh	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện - Cơ sở y tế công lập tuyển tỉnh	Sở y tế
2	0105	Tổng chi NSNN cho y tế bình quân đầu người hàng năm	- Toàn tỉnh	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện - Cơ sở y tế công lập tuyển tỉnh	Sở y tế
	02	Nhân lực y tế					
3	0201	Nhân lực y tế trên 10.000 dân	- Toàn tỉnh - Tuyển - Quận/huyện - Loại cơ sở - Dân tộc (Kinh/khác) - Giới tính - Trình độ chuyên môn - Loại hình (công/tư)	Năm	1. Báo cáo định kỳ 2. Điều tra	- Trung tâm y tế huyện - Các cơ sở y tế tuyển tỉnh - Bệnh viện tư nhân	Sở y tế
4	0202	Số sinh viên tốt nghiệp hàng năm từ các trường Y, Dược tỉnh	- Toàn tỉnh - Bạc đảo tạo (cao đẳng/trung cấp) - Ngành đào tạo	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trường Y, Dược tỉnh	Sở y tế
	03	Cơ sở y tế					
5	0301	Số cơ sở y tế	- Toàn tỉnh - Tuyển - Loại cơ sở - Loại hình (công/tư)	Năm	1. Báo cáo định kỳ 2. Điều tra	- Trung tâm y tế huyện - Cơ sở y tế công lập tuyển tỉnh - Bệnh viện tư nhân	Sở y tế

STT	Chỉ tiêu cơ bản ngành y tế	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
6	0302	Số giường bệnh trên 10.000 dân	- Toàn tỉnh - Huyện - Loại cơ sở - Loại hình (công/tư) - Giường KH/thực kê	Năm	1. Báo cáo định kỳ 2. Điều tra	- Trung tâm y tế huyện - Cơ sở y tế công lập tuyến tỉnh - Bệnh viện tư nhân	Sở y tế
7	0303	Số cơ sở bán lẻ thuốc trên 10.000 dân	- Toàn tỉnh - Loại hình (công/tư)	Năm	1. Báo cáo định kỳ 2. Điều tra	- Trung tâm y tế huyện - Công ty dược tỉnh	Sở y tế
8	0304	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường có bác sĩ	- Toàn tỉnh - Quận/huyện - Bác sĩ định biên/lãng cường	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Sở y tế
9	0305	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường có hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi	- Toàn tỉnh - Quận/huyện	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Sở y tế
10	0306	Tỷ lệ thôn bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động	- Toàn tỉnh - Quận/huyện	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Sở y tế
11	0307	Tỷ lệ thôn bản có cô đỡ thôn bản được đào tạo tối thiểu 6 tháng (Đối với vùng cao, khó khăn)	- Toàn tỉnh - Quận/huyện	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Sở y tế
12	0308	Tỷ lệ xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế	- Toàn tỉnh - Quận/huyện	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Sở y tế
		CHỈ TIÊU ĐÁU RA					
	06	Sử dụng dịch vụ y tế					
13	0601	Số lượt khám bệnh trung bình/người/năm	- Toàn tỉnh - Huyện - Quận/huyện - Loại hình (công/tư) - Thẻ BHYT (có/không) - Giới tính - Trẻ em	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện - Bệnh viện: tỉnh, TW, ngành và tư nhân	Sở y tế

STT	Chỉ tiêu cơ bản ngành y tế	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
14	0602	Số lượt người điều trị nội trú tính trên 10000 người	- Toàn tỉnh - Huyện - Quận/huyện - Thẻ BHYT (có/không) - Giới tính - Trẻ em	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện - Bệnh viện: tỉnh, TW, ngành và tư nhân	Sở y tế
15	0603	Số ngày điều trị trung bình của 1 đợt điều trị nội trú	- Toàn tỉnh - Huyện - Quận/huyện - Trẻ em	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện - Bệnh viện: tỉnh, TW, ngành và tư nhân	Sở y tế
16	0604	Công suất sử dụng giường bệnh	- Toàn tỉnh - Huyện - Quận/huyện	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Bệnh viện: tỉnh, TW, ngành và tư nhân	Sở y tế
17	0605	Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế	- Toàn tỉnh - Huyện - Quận/huyện - Loại hình (công/tư)	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Bảo hiểm xã hội tỉnh	Sở y tế
08		CHỈ TIÊU KẾT QUẢ Độ bao phủ và ảnh hưởng của các biện pháp can thiệp	- Toàn tỉnh - Quận/huyện - Thành thị/nông thôn - Loại hình (công/tư) - Dân tộc (kinh/khác) - Số lần khám (khám thai một lần, 3 lần và ít nhất 4 lần trong ba thời kỳ)				
18	0801	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai	- Toàn tỉnh - Quận/huyện - Thành thị/nông thôn - Dân tộc (kinh/khác) - Số lần khám (khám thai một lần, 3 lần và ít nhất 4 lần trong ba thời kỳ)	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện - Bệnh viện: tỉnh, TW, ngành và tư nhân	Trung tâm Sức khỏe Sinh sản tỉnh
19	0802	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm đủ mũi vắc xin uốn ván	- Toàn tỉnh - Quận/huyện - Thành thị/nông thôn - Dân tộc (kinh/khác)	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh